

Bản án số: 78/2019/DS-PT

Ngày: 18 - 4 - 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Từ

Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2018 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DSST ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2019/QĐPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn P (tên gọi khác Mười H1); Sinh năm 1952; Cư trú tại: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Bà Lê Ngọc H2 (tên gọi khác Út C1); Cư trú tại: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Ngọc S – Văn phòng luật sư Ngọc Sơn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T.
2. Ông Trần Quốc B.
3. Chị Trần Thị Tuyết N.
4. Anh Trần Quốc C2.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Quốc B, Trần Quốc Ch2, Trần Thị Tuyết N: Bà Lê Ngọc H2 (Văn bản ủy quyền ngày 24/11/2015).

5. Anh Lê Tấn Đ.
6. Anh Lê Phước L.
7. Bà Lê Thị B (chết năm 2016).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B:

- Ông Lê Văn P.
- Anh Lê Tấn Đ.
- Anh Lê Phước L.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Tấn Đ, Lê Phước L: Ông Lê Văn P (Văn bản ủy quyền ngày 13/4/2017).

Cùng cư trú tại: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn Lê Văn P.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/5/2015, khởi kiện bổ sung ngày 19/12/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn P trình bày:

Năm 1985, ông được cha ông là cụ Lê Văn T tặng cho phần đất thổ vườn, diện tích 169,6m², thửa số 91, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 20/6/2002, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông P.

Khoảng tháng 9/2014, bà H2 xây dựng nhà lấn sang phần đất của ông chiều ngang khoảng 3,5m, chiều dài khoảng 6,5m. Khi bà H2 xây dựng nhà ông có tiến hành ngăn cản nhưng hiện tại bà H2 cũng được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất và đã xây dựng một phần căn nhà trên phần đất lấn chiếm.

Nay ông yêu cầu bà H2 trả lại cho ông phần đất đã lấn chiếm chiều ngang khoảng 3,5m, chiều dài khoảng 6,5m, diện tích 22,8m² tại chiết thửa 91, tờ bản đồ số 10. Đối với phần diện tích đất bà H2 đã xây dựng nhà thì ông yêu cầu trả lại giá trị đất là 2.500.000 đồng/m², phần diện tích đất còn lại ông yêu cầu bà H2 trả lại cho ông.

Ngày 19/12/2016, ông bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 90 (thửa mới 255), diện tích 80,4m², loại đất đô thị do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà H2.

Tại bản tự khai ngày 22/7/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lê Ngọc H2 trình bày:

Ngày 13/8/2013, ông Lê Văn D là em ruột của bà làm hợp đồng tặng cho bà phần đất diện tích 80,4m², loại đất ở tại đô thị thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 19/9/2013, bà được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2013 bà làm đơn xin phép xây dựng nhà và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy phép ngày 10/12/2013 nên bà xây dựng căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên phần đất diện tích 80,4m² giáp ranh với phần đất của ông P.

Bà xác định không lấn chiếm phần đất của ông P nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại bản tự khai đề năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Tấn Đ, anh Lê Phước L trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông P, ngoài ra không yêu cầu khác.

Tại bản tự khai ngày 24/11/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc B, chị Trần Thị Tuyết N, anh Trần Quốc C2 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà H2, ngoài ra không yêu cầu khác.

Tại công văn số 2777/UBND-NC ngày 13/12/2016 và công văn số 566/UBND-NC ngày 26/4/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T có nội dung:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 91, tờ bản đồ số 10, diện tích 169,6m², đất ở tại đô thị, đất trồng cây lâu năm cho hộ ông Lê Văn P và bà Lê Thị B là đúng trình tự pháp luật, đúng đối tượng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 90, tờ bản đồ số 10, diện tích 236,1m², đất ở tại đô thị cho hộ ông Lê Văn H và bà Lê Thị T là đúng trình tự pháp luật, đúng đối tượng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ ông H và bà T cho ông D và ông D chuyển quyền sử dụng đất cho bà H2 do Ủy ban nhân dân thị trấn T chứng thực, đề nghị Tòa án căn cứ pháp lý theo quy định để xét xử.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 255, tờ bản đồ số 10, diện tích 80,4m², đất ở tại đô thị cho bà Lê Ngọc H2 là đúng trình tự pháp luật, đúng đối tượng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DSST ngày 29 tháng 5 năm 2018 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 236/2018/QĐ-SCBSBA ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 256 của Bộ Luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 179 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn P. Buộc bà Lê Ngọc H2 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn P giá trị phần đất diện tích 19,4m² x 1.625.000 đồng bằng 31.525.000 đồng.

Bà Lê Ngọc H2 có quyền sử dụng phần đất diện tích 19,4m² thuộc chiết thửa 91 tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn P về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lê Ngọc H2.

Ông Lê Văn P và bà Lê Ngọc H2 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh, sửa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

Phần đất của hộ ông P có các mốc giới: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12,1.

Phần đất của bà H2 có các mốc giới: 11, 12, 13, 14, 15,11.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 24/6/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí khảo sát đo đạc và định giá, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn Lê Văn P có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu được công nhận phần đất tranh chấp không có gắn liền với căn nhà của bà H2 là 8,3m² thuộc thửa 91.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn xác định diện tích phần đất tranh chấp là 17,7m², trong đó có 7,8m² nhà gạch, có (6,9m² + 3m²) sân xi măng, mái tôn do bà H2 xây dựng theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 22/11/2018 và ngày 17/01/2019.

Nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu công nhận phần diện tích đất 9,9m² thuộc thửa 91 của ông và buộc bị đơn tháo dỡ di dời nhà để trả lại phần đất trên cho nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn. Đề nghị công nhận phần đất tranh chấp diện tích 17,7m² thuộc thửa 255 cho bà H2 và bà đồng ý trả lại giá trị đất cho ông P 17,7m² tương đương số tiền 28.762.500 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn P, sửa bản án sơ thẩm. Công nhận phần đất tranh chấp diện tích 17,7m² thuộc thửa 255 cho bà Lê Ngọc H2 và không buộc bà H2 phải trả giá trị đất cho ông P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Bác kháng cáo của ông Lê Văn P. Xác định diện tích đất tranh chấp là 17,7m² và bà H2 phải bồi thường giá trị đất cho ông Phước 1m² bằng 1.625.000 đồng là có căn cứ.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Phước không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] Phần đất tranh chấp theo xác định của ông P, bà H2 tại cấp phúc thẩm và trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 22/11/2018 và ngày 17/01/2019, diện tích thực đo 17,7 m² thuộc thửa 255, tờ số 10, do bà Lê Ngọc H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Trong đó, có 7,6m² là nhà gạch 01 trệt, 01 lầu; có 6,9m² + 3,0m², gồm: sân xi măng, có mái che bằng tole, có 03 kèo gỗ bằng sắt, 04 đòn tay sắt gắn liền với nhà chính của bà H2, 2 cột đỡ gỗ tạm, nền xi măng xây cao hơn mặt hẻm 0,33m, có tam cấp gắn liền cửa sau nhà chính do bà H2 xây dựng năm 2013; 01 thủy kế, 01 vòi nước, 02 ống thoát nước, trên không có 03 cục nóng điều hòa của máy lạnh.

Tại phiên tòa, ông P, bà H2 xác định diện tích phần đất tranh chấp tại cấp phúc thẩm giảm so với cấp sơ thẩm và hai bên thỏa thuận xác định diện tích đất tranh chấp là 17,7m² theo đo đạc tại cấp phúc thẩm.

[3] Xét thửa 255, diện tích 80,4m², tờ bản đồ số 10 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Ngọc H2 vào ngày 19/9/2013. Nguồn gốc thửa 255, thể hiện theo tư liệu đo đạc 60/CP ghi nhận thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10, diện tích 236,1m², mục đích sử dụng đất ở tại đô thị do hộ ông Lê Văn H và bà Lê Thị T đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28/10/2011, ông H yêu cầu đo đạc tách thửa 90 thành hai thửa 254 và thửa đất 255. Theo biên bản xác minh đo đạc ngày 20/12/2011 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất thửa 90, diện tích 236,1m² thể hiện tứ cận hướng Bắc giáp đường Võ Tấn Đ, hướng Đông giáp hẻm, hướng Tây giáp thửa 91 của ông P và hướng Nam giáp phần đất ghi lệch ranh, hiện trạng tăng 22,4m² do lệch ranh về phía thửa 91 (BL 103). Đến ngày 27/02/2012, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 255, diện tích 80,4m² cho ông Lê Văn H. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện tứ cận hướng Nam thửa 255 giáp công, phần đất ghi lệch ranh theo biên bản xác minh đo đạc ngày 20/12/2011 đã được cấp cho thửa 255. Phần đất còn lại của thửa 90, ông H được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận tại thửa 254, diện tích 178,1m². Đến ngày 08/3/2012, hộ ông H chuyển quyền sử dụng đất thửa 255, diện tích 80,4m² theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 08/HĐTA cho ông Lê Văn D. Đến ngày 13/8/2013 ông Lê Văn D tặng cho bà H2 quyền sử dụng đất thửa 255, diện tích 80,4m². Như vậy, phần đất thửa 90 của ông H sau khi tách thửa thì diện tích tăng 22,4m².

[4] Còn phần đất thửa 91, diện tích 169,6m², tờ bản đồ số 10 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn P và bà Lê Thị B vào ngày 20/6/2002. Trong quá trình xét xử và tại phiên tòa phúc

thẩm bà H2 đều thừa nhận phần đất tranh chấp diện tích 17,7m² trước đây thuộc thửa 91 do ông P kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phần đất này vào ngày 19/9/2013, bà được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 255, diện tích chung 80,4m². Đến năm 2014 bà đã xây dựng căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên phần đất diện tích 80,4m² ông P không tranh chấp. Nay bà đồng ý hoàn lại giá trị phần đất tranh chấp diện tích 17,7m² bằng số tiền 28.762.500 đồng cho ông P. Xét yêu cầu kháng cáo của ông P cho rằng phần đất tranh chấp 17,7m², trong đó có 7,6m² là nhà gạch 01 trệt, 01 lầu do bà H2 xây dựng năm 2013 nên ông đồng ý giao đất và yêu cầu bà H2 thối lại giá trị đất tương đương số tiền 12.350.000 đồng; còn lại phần đất 9,9m² là đất trống nên ông yêu cầu bà H2 trả lại đất cho ông. Xét theo biên bản khảo sát đo đạc ngày 01/10/2018 và ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ghi nhận phần đất tranh chấp còn lại có 6,9m² + 3,0m², gồm: sân xi măng, có mái che bằng tole, có 03 kèo gỗ bằng sắt, 04 đòn tay sắt gắn liền với nhà chính của bà Hạnh, 2 cột đỡ gỗ tạm, nền xi măng xây cao hơn mặt hẻm 0,33m, có tam cấp gắn liền cửa sau nhà chính, 01 thủy kế, 01 vòi nước, 02 ống thoát nước, trên không có 03 cục nóng điều hòa của máy lạnh của bà H2 xây dựng năm 2013. Xét phần tài sản gắn liền nhà chính của bà H2 xây dựng, sử dụng ổn định từ năm 2013 cho đến nay và tại phiên tòa ông P thừa nhận khi bà H2 xây dựng nhà ông biết, không tranh chấp. Mặt khác, tại công văn số 393/UBND-NC ngày 02/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định khi ông H lập thủ tục kê khai các thửa đất 254, 255 vào ngày 20/11/2011 giữa ông Lê Văn H và ông Lê Văn P có thỏa thuận ký biên bản thống nhất ranh theo hiện trạng sử dụng của hai bên có sự chứng kiến của chính quyền địa phương. Sau đó ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ thì phải thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn P và bà Lê Thị B đối với thửa 91 cho đúng hiện trạng. Do đó, công nhận phần đất tranh chấp diện tích 17,7m² thuộc thửa 255 cho bà H2 sử dụng và bà H2 có nghĩa vụ trả lại giá trị đất cho ông P số tiền là: 17.7m² x 1.625.000 = 28.762.500 đồng. Vì vậy, ông P kháng cáo yêu cầu bà H2 trả lại phần đất 9,9m² là không có căn cứ.

[5] Về chi phí khảo sát đo đạc: Tại cấp phúc thẩm đã chi là 2.496.000 đồng. Do yêu cầu kháng cáo của ông P không được chấp nhận nên ông P phải chịu. Số tiền trên ông P đã nộp tạm ứng xong nên được khấu trừ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bà H2 chịu án phí số tiền: 28.762.500 đồng x 5% = 1.438.000 đồng.

Ông Lê Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Số tiền ông P đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.425.000 đồng theo biên lai thu số 28878 ngày 22/10/2015 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 11015 ngày 12/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình sẽ hoàn trả cho ông P.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát đo đạc tại cấp sơ thẩm không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 25, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn P; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/DSST ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 255, Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166 của Luật Đất đai năm 2003 và khoản 2 Điều 42 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn P.
2. Công nhận bà Lê Ngọc H2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 17,7m². Trong đó gồm (7,8m² + 6,9m²) chu vi gồm các mốc 1,6,5,4,3,2,1- loại đất ở tại đô thị thuộc thửa 255, do bà Lê Ngọc H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 22/11/2018 và phần đất diện tích 3m², chu vi gồm các mốc 1, 6, 5, 4, 3, 2, 1- loại đất ở tại đô thị thuộc thửa 255, do bà Lê Ngọc H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 17/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long (đính kèm). Phần đất này hiện nay bà H2 đang quản lý sử dụng.
3. Buộc bà Lê Ngọc H2 trả giá trị đất cho ông Lê Văn P bằng số tiền 28.762.500 đồng (Hai mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí khảo sát đo đạc tại cấp phúc thẩm: Ông Lê Văn P phải chịu 2.146.000 đồng, số tiền này ông P đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H2 chịu số tiền 1.438.000 đồng (Một triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng).

Ông Lê Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Số tiền ông P đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.425.000 đồng theo biên lai thu số 28878 ngày 22/10/2015 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 11015 ngày 12/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình sẽ hoàn trả cho ông P.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát đo đạc tại cấp sơ thẩm không có kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND H TB: 01;
- VKSND H TB: 01;
- Chi Cục THADS H TB: 01;
- Đương sự: 10;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca